



CTY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ BÌNH THUẬN
B I S A T H I C O
70 NGUYỄN VĂN TRỖI-PHƯỜNG PHAN THIẾT-LĐ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Phan Thiết, tháng 7/2026

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN
Địa chỉ: Số 70 Nguyễn Văn Trỗi - Phường Phan Thiết - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam

Mẫu số B02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.172.233.044	28.039.377.636	32.280.734.465	31.193.289.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			8.921.440		13.284.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		30.172.233.044	28.030.456.196	32.280.734.465	31.180.005.143
4. Giá vốn hàng bán	11		28.099.795.687	25.652.145.101	29.631.036.142	27.960.195.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.072.437.357	2.378.311.095	2.649.698.323	3.219.809.203
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		122.060.898	739.279	179.287.724	72.427.331
8. Chi phí tài chính	23			5.026.000		14.112.000
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1.223.616.084	1.278.849.978	1.587.893.511	1.772.149.028
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		639.139.547	676.574.020	824.050.070	988.231.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		331.742.624	418.600.376	417.042.466	517.744.260
12. Thu nhập khác	31		2.016	11.965.077	3.590	11.967.402
13. Chi phí khác	32			16.470		16.470
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.016	11.948.607	3.590	11.950.932
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		331.744.640	430.548.983	417.046.056	529.695.192
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		68.568.997	90.065.167	88.353.450	116.155.514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		263.175.643	340.483.816	328.692.606	413.539.678

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngày lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Minh Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.078.544.607	17.986.068.191
I. Tiền và tương đương tiền	110		414.299.550	3.938.325.767
1. Tiền	111		414.299.550	1.438.325.767
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.800.000.000	9.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		7.800.000.000	9.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.665.585.402	398.575.747
1. Phải thu của khách hàng	131		5.268.974.475	215.294.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		373.671.945	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		56.190.201	222.396.731
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(43.283.200)	(49.147.263)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		10.031.981	10.031.981
IV. Hàng tồn kho	140		15.175.632.706	4.595.868.986
1. Hàng tồn kho	141		16.227.912.036	5.922.464.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.052.279.330)	(1.326.595.676)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.026.949	53.297.691
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		11.914.560	18.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.112.389	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			35.297.691
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.485.962.270	1.607.677.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định của đơn vị	220		1.052.060.789	1.167.795.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221		983.588.566	1.085.156.136
- Nguyên giá	222		3.685.924.467	3.685.924.467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.702.335.901)	(2.600.768.331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	68.472.223	82.638.889
- Nguyên giá	228	85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16.527.777)	(2.361.111)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241	210.725.800	210.725.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(210.725.800)	(210.725.800)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	427.920.000	427.920.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	427.920.000	427.920.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	5.981.481	11.962.963
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.981.481	11.962.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	30.564.506.877	19.593.746.179
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	15.930.946.585	4.738.878.493
I. Nợ ngắn hạn	310	15.930.946.585	4.738.878.493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.447.689.173	1.796.747.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.316.924.897	257.010.856
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	42.402.585	26.437.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	71.119.833	64.841.895
5. Phải trả người lao động	315	457.424.376	1.759.965.572
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		105.659.189
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14.429.625	4.549.434
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	580.956.096	723.667.096
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.633.560.292	14.854.867.686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.847.286.092	2.847.286.092
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		673.864.189	895.171.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		82.783.170	82.783.170
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		591.081.019	812.388.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300 + 400)	440		30.564.506.877	19.593.746.179

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Khoa Tuyển

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hà

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN
Địa chỉ: Số 70 Nguyễn Văn Trỗi - Phường Phan Thiết - Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam

Mẫu số B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.650.090.269	29.300.403.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.081.608.258)	(33.314.497.925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.322.598.772)	(2.565.639.567)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			(14.112.000)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.156.210)	(96.842.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		232.794.633	338.644.172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(847.159.085)	(1.153.797.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.376.637.423)	(7.505.840.886)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.800.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		7.000.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.956.771	54.242.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.368.956.771	7.054.242.908
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(516.345.565)	(1.067.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(516.345.565)	(1.067.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.524.026.217)	(1.518.962.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.938.325.767	2.765.846.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		414.299.550	1.246.883.265

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
BÌNH THUẬN
NGUYỄN VĂN TRỖI - PHƯỜNG PHAN THIẾT - TỈNH LÂM ĐỒNG